

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Thép xây dựng	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg			Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 849/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024	15.600
2		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
3		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.400
4		Thép góc L63 ÷ L65 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.350
5		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.300
6		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.150
7		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								15.150
8		Thép góc L120 ÷ L130 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg								16.600
9		Thép góc L150 SS400, L=6m,9m,12m	kg								16.950
10		Thép góc L100 SS540, L=6m,9m,12m	kg								17.000
11		Thép góc L120 ÷ L130 SS540, L=6m,9m,12m	kg	17.000							
12		Thép góc L150 SS540, L=6m,9m,12m	kg	17.400							
13		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.300							
14		Thép C12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.350							
15		Thép C14, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050							
16		Thép C15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050							
17		Thép C16, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050							
18		Thép I10, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.850							
19		Thép I12, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	15.800							
20		Thép I15, SS400, CT38, CT42, L=6m,9m,12m	kg	16.050							
21		Thép ngắn dài (L40 ÷ L75) các loại gồm:									
22		- Độ dài 9m < L < 12m	kg	14.320							
23		- Độ dài 6m < L < 9m	kg	14.010							
24		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	13.700							
25		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	13.380							
26		Thép ngắn dài (L80 ÷ L150; C; I) các loại gồm:									
27		- Độ dài 9m < L < 12m	kg	14.400							
28		- Độ dài 6m < L < 9m	kg	14.080							
29		- Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	13.800							
30		- Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	13.520							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
31	Thép xây dựng	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP gang thép Thái Nguyên		Thanh toán ngay	Tại Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên, giá giao hàng tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Quyết định số 851/QĐ-GTTN ngày 05/12/2024	14.200
32		Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018, TCVN 1651-2:2018							14.200
33		Thép thanh vằn SD295A, CB300-V, D9, L=11,7m	kg								14.600
34		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10 cuộn	kg								14.250
35		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.500
36		Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.350
37		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14 ÷40, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20							14.300
38		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10, L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018							14.600
39		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D12, L=11,7m	kg								14.450
40		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D14 ÷40, L=11,7m	kg								14.400
41	Thép xây dựng	Thép mác CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn D6 trơn	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại nhà máy (KKT Nghi Sơn), đã bao gồm các chi phí cầu, bốc xếp hàng lên xe vận chuyển	Cập nhật theo báo giá của Công ty tại Văn bản số 235/CV.25/VASG-PKD ngày 01/01/2025 (áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025)	13.960
42		Thép mác CB240T	kg		Thép cuộn D8 trơn						13.960
43		Thép mác CB300V	kg		Thép cuộn D8 vằn						14.060
44		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D10 vằn						13.960
45		Thép mác CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D12 vằn						13.810
46		Thép mác CB300/Gr40	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép cây D14-20 vằn						13.810
47		Thép mác CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cây D10 vằn						14.490
48		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D12 vằn						14.340
49		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D14-32 vằn						14.340
50		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D36 vằn						14.540
51		Thép mác CB400V/CB500	kg		Thép cây D40 vằn						14.740

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
52	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	QCVN07:2019/BK HCN; TCVN 1651-2:2018		Công ty CP thép Việt Ý	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 29/VIS-KD ngày 30/01/2025 (áp dụng từ ngày 01/01/2025)	15.200
53		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg								15.400
54		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg								15.650
55		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg								15.300
56		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg								15.500
57		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg								15.200
58		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg								15.400
59		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg								15.600
60		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg								15.800
61	Thép xây dựng	Thép cuộn	Kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn 6 Cuộn 8	Công ty CP Tập Đoàn sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	Chiết khấu sản lượng; khuyến mại từ nhà máy	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 20A/VGS ngày 26/3/2025 (áp dụng từ ngày 03/3/2025)	14.950
62		Thép xây dựng D14-D22	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thanh dài 11.7m						14.650
63		Thép xây dựng D14-D32 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.610
64		Thép xây dựng D14-D32 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.830
65		Thép xây dựng D12	Kg		Thanh dài 11.7m						14.700
66		Thép xây dựng D12 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.660
67		Thép xây dựng D12 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						14.880
68		Thép xây dựng D10 GR40	Kg		Thanh dài 11.7m						15.100
69		Thép xây dựng D10 CB300V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.060
70		Thép xây dựng D10 CB400/500V	Kg		Thanh dài 11.7m						15.280
71	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn D6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại Tổ 13, P Cam Giá, TP Thái Nguyên, T Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-1/CBG-TH ngày 10/01/2025 (áp dụng từ ngày 10/01/2025)	13.770
72		Thép cuộn tròn trơn D8 CB240-T	kg		Thép cuộn						13.770
73		Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn						13.770
74		Thép thanh vằn D9 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.820
75		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.820
76		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.770
77		Thép thanh vằn D14 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
78		Thép thanh vằn D16 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
79		Thép thanh vằn D18 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
80		Thép thanh vằn D20 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
81	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2019	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina - Nhà máy tại Tổ 13, P Cam Giá, TP Thái Nguyên, T Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	Cập nhật theo Bảng báo giá của Công ty tại Văn bản số 10-1/CBG-TH ngày 10/01/2025 (áp dụng từ ngày 10/01/2025)	13.720
82		Thép thanh vằn D25 CB300-V	kg		Thép thanh 11.7m						13.720
83		Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
84		Thép thanh vằn D12 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.070
85		Thép thanh vằn D14 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
86		Thép thanh vằn D16 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
87		Thép thanh vằn D18 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
88		Thép thanh vằn D20 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
89		Thép thanh vằn D22 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
90		Thép thanh vằn D25 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
91		Thép thanh vằn D28 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
92		Thép thanh vằn D32 CB400-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.020
93		Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.220
94		Thép thanh vằn D12 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.170
95		Thép thanh vằn D14 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
96		Thép thanh vằn D16 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
97		Thép thanh vằn D18 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
98		Thép thanh vằn D20 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
99		Thép thanh vằn D22 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
100		Thép thanh vằn D25 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
101		Thép thanh vằn D28 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120
102		Thép thanh vằn D32 CB500-V	kg		Thép thanh 11.7m						14.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 7451:2004	Hệ cửa nhựa: GMARTWINDOWS: - Thanh profile SINO, SPARLEE... - Phụ kiện đồng bộ GQ nhập khẩu trung quốc, Lõi thép mạ kẽm dày từ 1.2mm đến 1.4mm sản xuất trong nước - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, hải long.. - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Cửa nhựa Gmartwindows chống ăn mòn hóa chất thích hợp sử dụng cho các công trình bệnh viện, phòng thí nghiệm, nhà xưởng và các vùng miền, biển... - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhựa. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.495.000
2		Vách cố định- panô nhựa u-PVC.	m ²								1.520.000
3		Vách chớp cố định	m ²								1.996.000
4		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m ²								1.960.000
5		Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m ²								2.175.000
6		Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m ²								2.205.000
7		Cửa sổ 2 cánh mở quay	m ²								2.850.000
8		Cửa sổ 3 cánh mở quay + mở hất	m ²								2.880.000
9		Cửa sổ 4 cánh mở quay	m ²								2.980.000
10		Cửa sổ 1 cánh mở quay	m ²								3.120.000
11		Cửa sổ 1 cánh mở hất	m ²								3.150.000
12		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²								3.495.000
13		Cửa đi 2 cánh mở quay	m ²								3.635.000
14		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m ²								2.570.000
15		Cửa đi 4 cánh mở trượt	m ²								2.770.000
16	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 Thanh profile mặt cắt theo hệ xingfa tiêu chuẩn, Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm. Sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng. '- Cửa đi mở quay dày từ 1.8-2mm, - Cửa sổ và vách hệ mở quay dày 1.4mm - Cửa đi, cửa sổ, vách hệ mở trượt dày 1.8-2mm - Phụ kiện Kinlong nhập khẩu trung quốc , - Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long.. - Vít inox... - Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, màu kính thông dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.845.000
17		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93/62	m2								2.580.000
18		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 93/62	m ²								2.685.000
19		Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55	m ²								3.425.000
20		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.370.000
21		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.750.000
22		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55	m ²								3.980.000
23		Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93/85	m ²								2.930.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 1.1-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 2 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., màu nâu/màu trắng, - Phụ kiện Huy hoàng, AG; Kính trắng 6.38mm Hồng phúc, Hải long...; Vít inox...; Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	- Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 2 năm đối với thanh nhôm. - Nếu sử dụng kính trắng 8.38mm thì cộng Thêm 120.000đ/m2 cửa, Kính Cường lực 10mm cộng thêm 210.000/m2 cửa, Kính cường lực 12mm cộng thêm 330.000đ/m2 cửa, mẫu kính jhoong dụng cộng thêm 65.000đ/m2 cửa	1.680.000
25		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.460.000	
26		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.530.000	
27		Cửa sổ mở quay,mở hắt hệ 55 vát cạnh	m ²							3.120.000	
28		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							3.020.000	
29		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							3.220.000	
30		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							3.610.000	
31	Cửa, vách kính các loại	Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ khung nhôm đỏ đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m ²	TCVN 9366-2:2012	Hệ vách nhôm mặt dựng - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm, - Phụ kiện KinLong nhập khẩu trung quốc, Keo KÖLLSEA sản xuất trong nước hoặc Wacker nhập khẩu hàn quốc - Hệ keo kết cấu, keo chịu thời tiết Chuyên dụng Wacker nhập khẩu hàn quốc. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm.	2.750.000	
32		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ khung nhôm đỏ đứng/ngang 52x52x2 kính màu xanh 8.38mm (Liên cửa hắt)	m ²							2.850.000	
33		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đỏ đứng/ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Không cửa)	m ²							3.380.000	
34		Vách kính hệ mặt dựng chìm đồ khung nhôm đỏ đứng /ngang 65x120x2.5 kính màu xanh 8.38mm (Liên cửa hắt)	m ²							3.480.000	
35		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đỏ đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Không cửa)	m ²							3.250.000	
36		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đỏ đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính trắng 8.38mm (Liên cửa hắt)	m ²							3.350.000	
37		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ,chìm đồ khung nhôm đỏ đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Không cửa)	m ²							3.460.000	
38		Vách kính hệ mặt dựng lộ đồ, chìm đồ khung nhôm đỏ đứng 65x120x2.5,Thanh ngang 65x77x2.5 kính dán an toàn 8.38mm phản quang (Liên cửa hắt)	m ²							3.560.000	
39		Vách kính hệ mặt dựng 65x120x2.5 lộ đồ, liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m ²							3.315.000	
40		Vách kính hệ mặt dựng 52x112x2 lộ liền cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm (Chưa bao gồm phụ kiện cửa cường lực)	m ²							2.915.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
41	Cửa, vách kính các loại	Lam nhôm hệ 65x150x1.5	m	TCVN 9366-2:2012	Hệ Lam nhôm - Thanh profile sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, FV, SHAL..., Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 10 năm. - Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	Công ty TNHH Duy Tiến	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đơn giá đã bao gồm cả lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh hóa, được bảo hành 5 năm đối với thanh nhôm.	610.500
42		Lam nhôm hệ 50x80x1.2	m							390.000	
43	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp mặt cắt Xingfa; thương hiệu nhôm Xingfa Việt Pháp, Xinglong màu nâu /màu trắng hệ 55. Phụ kiện Kinlong hoặc loại tương đương, kính an toàn 6.38mm	Công ty TNHH TM Chung Thịnh Phát	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa , được bảo hành 2 năm đối với phụ kiện và 5 năm đối với thanh nhôm, chế độ bảo trì bảo dưỡng không mất phí trong vòng 5 năm).	1.700.000
44		Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2							2.330.000	
45		Cửa sổ mở quay , mở hắt	m2							3.100.000	
46		Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2							3.150.000	
47		Cửa đi mở quay 1 cánh	m2							3.480.000	
48		Cửa đi mở quay 2 cánh	m2							3.655.000	
49		Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2							3.200.000	
40	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định, lắp kính 6,38mm	m ²	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ cao cấp: Cửa sổ, cửa đi, vách kính cố định được sử dụng nhôm hệ cao cấp R.MAX, Đông Á ASIAN, Aluminum, Việt Pháp, phụ kiện GQ, Kim Long, khóa AG; bản lề mở quay HP88 được nhập khẩu, sử dụng kính an toàn 6,38mm.	Công ty TNHH đầu tư TM & SX Hoàng Đạt	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo báo giá của Công ty; Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn (đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa).	1.682.000
41		Vách kính cố định , kính an toàn 8,38mm	m ²							1.955.000	
42		Cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính 6,38 mm	m ²							2.345.000	
43		Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt kính 6,38 mm	m ²							3.175.000	
44		Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 6,38 mm	m ²							3.040.000	
45		Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính 6,38mm	m ²							2.675.000	
46		Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 6,38mm	m2							3.495.000	
47		Thanh tăng cứng, chuyển góc	m							300.000	
48		Thanh nối, ghép mảng	m							80.000	
49		Cửa tăng đồ	m							255.000	
50		Cửa và vách uốn vòm	m							400.000	
51	Cửa, vách kính các loại	Vách kính cố định	m ²	TCVN 9366-2:2012	Sản phẩm cửa nhôm hệ 55 vát cạnh: - Thanh profile dày từ 0,8-1.2mm Bề mặt sơn thanh nhôm bảo hành 2 năm, sản xuất trong nước tại nhà máy Grando, XingFa Việt Pháp Hà Nội, SHAL., màu nâu, - Phụ kiện Huy hoàng, AG; Kính trắng 6.38mm .	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hồng Vũ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đơn giá đã bao gồm lắp dựng tại địa bàn Tỉnh Thanh Hóa. Được bảo hành 1 năm đối với phụ kiện,bảo hành 2 năm đối với thanh nhôm	1.550.000
52		Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.345.000	
53		Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.450.000	
54		Cửa sổ mở quay,mở hắt hệ 55 vát cạnh	m ²							2.850.000	
55		Cửa sổ mở trượt 2 cánh 55 vát cạnh	m ²							2.350.000	
56		Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m ²							2.950.000	
57		Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m							3.150.000	
58		Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m							3.320.000	

PHU LUC 3: NHÓM VẬT LIỆU SƠN, BỘT BẢ, HÓA CHẤT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW002	kg	TCVN 8652:2020	18l/Thùng	Công ty CP công nghệ sơn quốc tế Việt Mỹ	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	86.954
2		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW004	kg		18l/Thùng						69.536
3		Sơn phủ nội thất - Mã hiệu sản phẩm BW0012	kg		18l/Thùng						35.331
4		Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW007 - 18L	kg		18l/Thùng						66.226
5		Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Mã hiệu sản phẩm BW0014 - 18L	kg		18l/Thùng						112.495
6		Bột bả ngoại thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW001	kg	TCVN 7239:2014	40kg/Bao						8.045
7		Bột bả nội thất cao cấp – Mã hiệu sản phẩm BW0017	kg		40kg/Bao						6.650
8	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất BBTN	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Xuất nhập khẩu Sơn Hà Nội (Sơn thương hiệu FUJICOLOR)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.500
9		Bột bả ngoại thất BBNN	kg		Bao 40kg						7.400
10		Sơn lót nội thất kháng kiềm hiệu quả - JAPAN SEALER mã F606	kg	TCVN 8652:2020	Đóng gói 23kg						60.600
11		Sơn lót nội thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F607	kg		Đóng gói 21.5kg						83.500
12		Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - JAPAN SEALER mã F609	kg		Đóng gói 20kg						123.100
13		Sơn nội thất thông dụng - JAPAN ECO mã J806	kg		Đóng gói 22.5kg						35.800
14		Sơn nội thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã J807	kg		Đóng gói 22.5kg						72.300
15		Sơn nội thất siêu trắng trần - JAPAN SUPERWHITE	kg		Đóng gói 21,5kg						63.000
16		Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp - JAPAN SILKY mã FJ807	kg		Đóng gói 23kg						93.600
17		Chống thấm đa năng - JAPAN WEATHERSHIELD-C906	kg		Đóng gói 19kg						135.000
18	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn TACATA	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	4.750
19		Bột bả ngoại thất	kg		Bao 40kg						7.500
20		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít		Thùng 18l						76.100
21		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít		Thùng 18l						107.538
22		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l						50.378
23		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l						122.805

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
24	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18l; Lon 4l	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	89.894
25		JYMEC- Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						127.355
26		JYMEC –Sơn nội thất 3 in 1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l; Lon 4l						34.100
27		JYMEC-Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít		Thùng 18l; Lon 4l						75.686
28		JYMEC-Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp	lít		Thùng 18l; Lon 4l						65.938
29		JYMEC- Sơn nước ngoại thất	lít		Thùng 18l; Lon 4l						97.777
30	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023/BXD	Lon 6kg; Thùng 24kg	Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	85.600
31		TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg		Lon 6kg; Thùng 24kg						69.325
32		TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg		Lon 6kg; Thùng 22kg						115.927
33		GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg		Lon 6,27kg; Thùng 22,5kg						75.213
34		CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg		Lon 6,61kg; Thùng 24kg						65.675
35		TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg		Lon 5kg; Thùng 24kg						32.000
36	Sơn, bột bả, hóa chất xây dựng	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer)/ BestLatex R114	lít	BSEN 14891:2017	25l/can	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (không bao gồm bốc dỡ - hạ hàng)	Theo báo giá của Công ty	49.259
37		Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần - BestSeal BP411	kg		18l/thùng						52.037
38		Chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần - BestSeal AC407	kg		20kg/bao						49.259
39		Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg		20kg/thùng						64.481
40		Chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid, siêu đàn hồi, một thành phần - BestSeal PU416	kg		20kg/thùng						106.018

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Dây và cáp điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2004	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC: Cu/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình và Văn bản báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa - Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình - Chi nhánh Thanh Hóa; đ/c: lô 997 đường Đông Lễ, phường Đông Hải, TP Thanh Hóa;	5.580
2		CV 1x2.5 (V-75)	m								8.999
3		CV 1x4.0 (V-75)	m								14.665
4		CV 1x6.0 (V-75)	m								21.315
5		CV 1x10 (V-75)	m								34.462
6		CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC: Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		14.894
7		CXV 2x2.5 (7/0.67)	m								22.386
8		CXV 2x4 (7/0.85)	m								34.081
9		CXV 2x6 (7/1.04)	m								49.936
10		CXV 2x10 (7/compact)	m								77.435
11		CXV 2x16 (7/compact)	m								117.866
12		CXV 2x25 (7/compact)	m								181.560
13		VCTFK 2x0.75 (30/0.177)	m								TCVN 6610-5/IEC 60227-5
14		VCTFK 2x1.0 (30/0.20)	m	8.324							
15		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	m	11.513							
16		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)	m	18.631							
17		VCTFK 2x4.0 (52/0.30)	m	29.471							
18		VCTFK 2x6.0 (80/0.30)	m								44.367
19		DSTA/CTS-W 3x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2:2013/IEC 60502-2:2005	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W - 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		688.101
20		DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m								830.537
21		DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m								1.075.242
22		DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m								1.368.105
23		DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m								1.642.791
24		DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m								1.955.508

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Cột, đèn chiếu sáng	Bóng đèn đường AĐ02/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	280x550x100mm	Công ty TNHH LED Đài Loan Việt Nam	Việt Nam			Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Philips-DIMMING, Chíp Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 140 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=50.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	4.500.000
26		Bóng đèn đường AĐ03/150W	cái		280x620x100mm						5.545.000
27		Bóng đèn đường AĐ04/200W	cái		280x700x100mm						6.770.000
28		Bóng đèn đường AĐ05/ 250W	cái		280x770x100mm						7.650.000
29		Bóng đèn đường AĐ27/100W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x550x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn Đài Loan , Chíp Đài Loan 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường; Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	2.910.000
30		Bóng đèn đường AĐ28/150W	cái		280x620x100mm						3.640.000
31		Bóng đèn đường AĐ29/200W	cái		280x700x100mm						4.460.000
32		Bóng đèn xưởng AĐ68/150W	cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	280x3600x100mm					Đèn đường nhà xưởng: Linh kiện: Nguồn Đài Loan, chíp Đài Loan 3030, chống sét 10kV Philip - bảo hành 2 năm - Màu ánh sáng: 4000(vàng)-6000K(trắng); Quang thông: 120 Lm/W; Chi số hoàn màu: >=90; Điện áp: 220-240V 50/60 Hz; Tuổi thọ: >=30.000h; Cấp bảo vệ: IP66 Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	3.100.000
33		Bóng đèn đường AĐ03-2024/100W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	233x615x100mm					Đèn đường Led AD: Linh kiện: Nguồn XITANIUM, Chíp Philips 3030 chống sét 10kV Philips-bảo hành 5 năm - Màu ánh sáng: 4000-4500K - Quang thông: 140 Lm/W - Chi số hoàn màu: >=90 - Điện áp: 100-277V 50/60 Hz - Tuổi thọ: >=50.000h - Cấp bảo vệ: IP66. Đèn có khả năng chịu được môi trường sương muối, điện từ trường. Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện, kính đèn nhựa chịu nhiệt và độ chịu va đập IK08, Class I	6.800.000
34		Bóng đèn đường AĐ03-2024/150W	cái		260x615x100mm						8.800.000
35		Bộ chống sét 10kV Philips	cái								200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
36	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn HMSMD-02G 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	586x340x122mm	Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Mã đèn: HMSMD-02Modul/02 Glass: Hiệu suất phát quang: từ 135lm/W÷145lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. Đèn phù hợp tiêu chuẩn An toàn điện (ES) theo TCVN 7722-1:2017 - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	8.100.000
37		Đèn HMSMD-02G 120-:-145W	cái		586x340x122mm					8.450.000	
38		Đèn HMSMD-02M 150-:-185W	cái		655x340x120mm					8.500.000	
39		Đèn HMSMD-02G 150-:-185W	cái		690x340x122mm					8.560.000	
40		Đèn HMSMD-02M 200-:-235W	cái		740x340x120mm					8.610.000	
41		Đèn HMSMD-02G 200-:-235W	cái		690x340x122mm					8.860.000	
42		Đèn HMSMD45-I: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm					Mã đèn: HMSMD-45I/II Hiệu suất phát quang: từ 120lm/W÷135lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>75; Tuổi thọ bộ đèn≥100.000h; Chíp LED: Philips Lumileds; Driver: Dimming Philips/Inventronics có khả năng tiết giảm tự động 5/6 cấp công suất. - Có khả năng chịu được môi trường sương muối. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Giới hạn nhiễu điện từ (EMC/EMI) theo TCVN 7186:2018. Đèn phù hợp tiêu chuẩn Miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC/EMS) theo TCVN 12679:2019. - Tích hợp ngõ chờ kết nối thiết bị thu phát sóng hệ thống chiếu sáng thông minh. bảo hành ≥5 năm.	7.050.000
43		Đèn HMSMD45-I: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						7.480.000
44		Đèn HMSMD45-I: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						7.890.000
45		Đèn HMSMD45-I 200-:-235W	cái		786x290x150mm						7.950.000
46		Đèn HMSMD45-II: 80-:-115W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	580x245x125mm						6.100.000
47		Đèn HMSMD45-II: 120-:-145W	cái		684x290x150mm						6.610.000
48		Đèn HMSMD45-II: 150-:-185W	cái		684x290x150mm						6.970.000
49		Đèn HMSMD45-II: 200-:-235W	cái		786x290x150mm						6.950.000
50		Đèn HMSMD121: 80W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	623x238x113mm					Mã đèn: HMSMD-121: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Chỉ số hoàn màu: Ra>70; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng); - Driver: Philips/Inventronics/Done Dim 5/6 cấp	5.200.000
51		Đèn HMSMD121: 100W	cái		623x238x113mm						5.320.000
52		Đèn HMSMD121: 120W	cái		712x272x113mm						5.680.000
53		Đèn HMSMD121: 150W	cái		712x272x113mm						5.920.000
54		Đèn pha HMFL02: 200W	cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 QCVN 19:2019 BKHCN	400x360x110mm					Mã đèn: HMFL-02: Hiệu suất phát quang: ≥115Lm/W; Tuổi thọ≥50.000h; - Chíp LED: Philips Lumileds(chính hãng);- Driver: DIMMING 5/6 cấp	6.970.000
55		Đèn pha HMFL02: 250W	cái		485x360x110mm						7.650.000
56		Đèn pha HMFL02: 300W	cái		570x360x110mm						8.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
57		Đèn LED SL22 (30w - 45w)	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC60598-1:2024 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Sản phẩm của Công ty CP Slighting Việt Nam	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	5.250.000
58		Đèn LED SL22 (50w - 80w)	bộ		612x304x95mm						6.350.000
59		Đèn LED SL22 (85w - 100w)	bộ		701x304x95mm						7.450.000
60		Đèn LED SL22 (105w - 130w)	bộ		701x304x95mm						7.895.000
61		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cọc		920.000						
62		KM cột M16x340x340x500	bộ		570.000						
63		KM cột M24x300x300x675	bộ		830.000						
64		KM cột M24x300x300x750	bộ								870.000
65	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép liền cần đơn nông thôn mới mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam			Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2.145.000
66		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	cột								2.585.000
67		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	cột								2.915.000
68		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột								3.230.700
69		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	cột		3.749.900						
70		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột		4.065.600						
71		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	cột		4.701.400						
72		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	cột		5.336.100						
73		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	cột		6.988.300						
74		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	cột		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
75	Cột, đèn chiếu sáng	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	cột	BS5649:1995/BS EN 40-5:2002	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP đầu tư và phát triển điện chiếu sáng MDC TECH	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		2.541.000
76		Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	cột								3.430.350
77		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								4.319.700
78		Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	cột								5.145.525
79		Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						1.683.000
80		Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
81		Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.435.000
82		Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.152.500
83		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								1.640.000
84		Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	cái								2.562.500
85		Đèn MDC ALPHA công suất 100W	cái	TCVN 7722-2-3:2019	720x280x80mm					Hàng lắp ráp trong nước: Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	3.465.000
86		Đèn MDC ALPHA công suất 150W	cái		850x325x80mm						4.812.500
87		Đèn LED A-WIN MINI công suất 60W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	610x250x105mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED A-WIN MINI: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥120LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.100.000
88		Đèn LED A-WIN MINI công suất 80W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.200.000
89		Đèn LED A-WIN MINI công suất 100W DIM 5-6 cấp	bộ		610x250x105mm						6.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
90		Đèn LED B-WIN công suất 120W DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	650x340x115mm	Công ty CP Winco Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED B-WIN: CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	6.300.000	
91		Đèn LED B-WIN công suất 150W DIM 5-6 cấp	bộ		650x340x115mm						6.750.000	
92		Đèn LED B-WIN công suất 180W-200W DIM 5-6 cấp	bộ		725x340x115mm						7.500.000	
93		Đèn pha LED ANDES công suất 200w DIM 5-6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	276x210x120mm					ĐÈN PHA LED ANDES: CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM)	7.500.000	
94		Đèn pha LED ANDES công suất 300w DIM 5-6 cấp	bộ		276x210x120mm						8.500.000	
95	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led DOLPHINTAIL50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	665x274x145mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 135lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 60.000h, bảo hành 5 năm	4.260.000	
96		Đèn led DOLPHINTAIL 100 W	cái	TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	665x274x145mm						5.110.000	
97		Đèn led CireleMoon 50 W	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	610x268x140mm						Đèn đường hiệu PHUTHA , linh kiện: Chip led: Philips/Lumileds/Cree/Nichia ,Driver:Philips-DIMMING, tự động điều chỉnh tiết kiệm điện, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥70; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz ,Tuổi thọ ≥ 50.000h; bảo hành 5 năm	3.520.000
98		Đèn led CireleMoon 100 W	cái		765x320x140mm							4.100.000
99		Đèn led CireleMoon 150 W	cái		765x320x140mm							5.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
100	Cột, đèn chiếu sáng	Đèn led Pha Star 200w	cái	QCVN 19:2019/BKHCN TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7186:2018, CISPR 15:2018 TCVN 7699-1-11:2007	440x325x120mm	Công ty CP điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam		Giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Đèn đường hiệu PHUTHA, linh kiện: Chip led: Philips ,Driver:Philips, Chống sét:10kv philips , Hiệu suất phát quang 125lm/w, Vỏ đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, chỉ số hoàn màu Ra≥80; Nhiệt độ màu 3000-6500K: Kính đèn thủy tinh cường lực chịu nhiệt, độ kín khít IP 66, cấp cách điện Class I, độ va đập IK 08, Hệ số công suất > 0,95, Điện áp đầu vào 100-265 AC/ 50-60Hz , Tuổi thọ ≥ 50.000h, bảo hành 5 năm	5.050.000
101		Đèn LED ACURA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	711x301x89mm	Công ty CP năng lượng chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	ĐÈN LED ACURA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, có công chờ kết nối thông minh, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	6.350.000
102		Đèn LED ACURA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						6.998.000
103		Đèn LED ACURA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		790x341x89mm						7.046.000
104		Đèn LED ECO 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	650x300x108mm					ĐÈN LED ECO: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.520.000
105		Đèn LED ECO 80W	Bộ		650x300x108mm						4.751.000
106		Đèn LED ECO 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		650x300x108mm						5.050.000
107		Đèn LED ECO 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.341.000
108		Đèn LED ECO 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		755x300x108mm						5.850.000
109		Đèn LED RAVA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	700x350x130mm					ĐÈN LED RAVA: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 15ka-30kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.515.000
110		Đèn LED RAVA 80W	Bộ		700x350x130mm						4.749.000
111		Đèn LED RAVA 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		700x350x130mm						5.035.000
112		Đèn LED RAVA 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.320.000
113		Đèn LED RAVA 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		800x420x130mm						5.830.000
114		Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3-2011)	558x225x102mm					ĐÈN LED MOSI: Hiệu: Suning, chip led Nichia/Philip; driver Philip; Bảo vệ sung áp 10kv, bảo hành thiết bị 1 đổi 1 trong vòng 5 năm.	4.150.000
115		Đèn LED MOSI 80W	Bộ		558x225x102mm						4.300.000
116		Đèn LED MOSI 100W (Dimming 5 cấp)	Bộ		558x225x102mm						4.650.000
117		Đèn LED MOSI 120W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						4.950.000
118		Đèn LED MOSI 150W (Dimming 5 cấp)	Bộ		578x250x110mm						5.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
119	Ống luồn dây điện	Ống luồn dây điện DN16 D2	cây	BS 6099:2.2:1983	Dày 1,4mm	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa		21.900
120		Ống luồn dây điện DN20 D2	cây		Dày 1,6mm						30.900
121		Ống luồn dây điện DN25 D2	cây		Dày 1,8mm						42.700
122		Ống luồn dây điện DN32 D2	cây		Dày 2,1mm						85.800
123		Ống luồn dây điện DN40 D2	cây		Dày 2,3mm						118.300
124		Ống luồn dây điện DN50 D2	cây		Dày 2,8mm						157.800
125		Ống luồn dây điện DN63 D2	cây		Dày 3,0mm						189.800

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Ống uPVC	Ống uPVC DN21 NTC	m	TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
2		Ống uPVC DN21 PN10	m								7.700
3		Ống uPVC DN21 PN12.5	m								8.400
4		Ống uPVC DN21 PN16	m								10.100
5		Ống uPVC DN21 PN25	m								11.800
6		Ống uPVC DN27 NTC	m								7.800
7		Ống uPVC DN27 PN10	m								9.800
8		Ống uPVC DN27 PN12.5	m								11.500
9		Ống uPVC DN27 PN16	m								12.800
10		Ống uPVC DN27 PN25	m								18.100
11		Ống uPVC DN34 NTC	m								10.100
12		Ống uPVC DN34 PN8	m								11.800
13		Ống uPVC DN34 PN10	m								14.500
14		Ống uPVC DN34 PN12.5	m								17.700
15		Ống uPVC DN34 PN16	m								20.100
16		Ống uPVC DN42 NTC	m								15.100
17		Ống uPVC DN42 PN6	m								16.900
18		Ống uPVC DN42 PN8	m								19.900
19		Ống uPVC DN42 PN10	m								22.600
20		Ống uPVC DN42 PN12.5	m								26.600
21		Ống uPVC DN42 PN16	m								32.900
22		Ống uPVC DN48 NTC	m								17.700
23		Ống uPVC DN48 PN6	m								20.700
24		Ống uPVC DN48 PN8	m								23.700
25		Ống uPVC DN48 PN10	m								27.300
26		Ống uPVC DN48 PN12.5	m								33.000
27		Ống uPVC DN48 PN16	m								41.400
28		Ống uPVC DN60 NTC	m								23.000
29		Ống uPVC DN60 PN5	m								27.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
99	Ống và phụ tùng HDPE	Ống HDPE PE100 DN125 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ISO 4427-2:2007		Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	282.000
100		Ống HDPE PE100 DN140 PN6	m								157.909
101		Ống HDPE PE100 DN140 PN8	m								194.273
102		Ống HDPE PE100 DN140 PN10	m								238.091
103		Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5	m								288.364
104		Ống HDPE PE100 DN140 PN16	m								349.636
105	Ống PVC-U thoát	Ống PVC -U thoát D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.0mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	6.300
106		Ống PVC -U thoát D27	m		27 x 1.0mm						7.800
107		Ống PVC -U thoát D34	m		34 x 1.0mm						10.100
108		Ống PVC -U thoát D42	m		42 x 1.2mm						15.100
109		Ống PVC -U thoát D48	m		48 x 1.4mm						17.700
110		Ống PVC -U thoát D60	m		60 x 1.4mm						22.900
111		Ống PVC -U thoát D75	m		75 x 1.5mm						32.200
112		Ống PVC -U thoát D90	m		90 x 1.5mm						39.300
113		Ống PVC -U thoát D110	m		110 x 1.9mm						59.300
114		Ống PVC -U thoát D125	m		125 x 2.0mm						65.600
115		Ống PVC -U thoát D140	m		140 x 2.2mm						80.800
116	Ống PVC-U Class C1	Ống PVC -U Class C1 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.5mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	8.400
117		Ống PVC -U Class C1 D27	m		27 x 1.6mm						11.600
118		Ống PVC -U Class C1 D34	m		34 x 1.7mm						14.500
119		Ống PVC -U Class C1 D42	m		42 x 1.7mm						19.900
120		Ống PVC -U Class C1 D48	m		48 x 1.9mm						23.700
121		Ống PVC -U Class C1 D60	m		60 x 1.8mm						33.500
122		Ống PVC -U Class C1 D75	m		75 x 2.2mm						42.600
123		Ống PVC -U Class C1 D90	m		90 x 2.2mm						52.500
124		Ống PVC -U Class C1 D110	m		110 x 2.7mm						78.400
125		Ống PVC -U Class C1 D125	m		125 x 3.1mm						96.800
126		Ống PVC -U Class C1 D140	m		140 x 3.5mm						121.000
127	Ống PVC-U Class C2	Ống PVC -U Class C2 D21	m	ISO 1452-2:2009	21 x 1.6mm	Công ty CP Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	10.100
128		Ống PVC -U Class C2 D27	m		27 x 2.0mm						12.700
129		Ống PVC -U Class C2 D34	m		34 x 2.0mm						17.700
130		Ống PVC -U Class C2 D42	m		42 x 2.0mm						22.600
131		Ống PVC -U Class C2 D48	m		48 x 2.3mm						27.200
132		Ống PVC -U Class C2 D60	m		60 x 2.3mm						39.000
133		Ống PVC -U Class C2 D75	m		75 x 2.9mm						55.500
134		Ống PVC -U Class C2 D90	m		90 x 2.7mm						60.800
135		Ống PVC -U Class C2 D110	m		110 x 3.2mm						89.200
136		Ống PVC -U Class C2 D125	m		125 x 3.7mm						114.700
137		Ống PVC -U Class C2 D140	m		140 x 4.1mm						142.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
138	Ống uPVC	Ống nhựa uPVC DN90 PN10	M	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996; ISO 9001:2015	90x4,3mm						99.000
139		Ống nhựa uPVC DN110 PN10	M		110x5,3mm						149.400
140		Ống nhựa uPVC DN160 PN10	M		160x7,7mm						303.100
141		Ống nhựa uPVC DN200 PN10	M		200x9,6mm						473.900
142		Ống nhựa uPVC DN225 PN10	M		225x10,8mm						599.800
143		Ống nhựa uPVC DN250 PN10	M		250x11,9mm						761.900
144		Ống nhựa uPVC DN280 PN10	M		280x13,4mm						986.400
145		Ống nhựa uPVC DN315 PN10	M		315x15mm						1.244.500
146		Ống nhựa uPVC DN355 PN10	M		355x16,9mm						1.479.000
147		Ống nhựa uPVC DN400 PN10	M		400x19,1mm						1.883.100
148	Ống HDPE	Ống nhựa HDPE PE100 DN20 PN16	M	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; ISO 4427:2019; DIN 8074:2011-12&DIN 8075:2011-12	20x2,0mm	Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty	7.800
149		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN10	M		32x2,0mm						13.100
150		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN10	M		40x2,4mm						19.700
151		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN10	M		50x3,0mm						30.400
152		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN10	M		63x3,8mm						48.500
153		Ống nhựa HDPE PE100 DN75 PN10	M		75x4,5mm						68.400
154		Ống nhựa HDPE PE100 DN90 PN10	M		90x5,4mm						98.400
155		Ống nhựa HDPE PE100 DN110 PN10	M		110x6,6mm						146.400
156		Ống nhựa HDPE PE100 DN160 PN10	M		160x9,5mm						306.000
157		Ống nhựa HDPE PE100 DN180 PN10	M		180x10,7mm						387.100
158		Ống nhựa HDPE PE100 DN225 PN10	M		225x13,4mm						605.800
159		Ống nhựa HDPE PE100 DN250 PN10	M		250x14,8mm						742.400
160		Ống nhựa HDPE PE100 DN280 PN10	M		280x16,6mm						932.700
161		Ống nhựa HDPE PE100 DN315 PN10	M		315x18,7mm						1.181.200
162		Ống nhựa HDPE PE100 DN355 PN10	M		355x21,1mm						1.503.200
163		Ống nhựa HDPE PE100 DN400 PN10	M		400x23,7mm						1.899.900
164		Ống nhựa HDPE PE100 DN450 PN10	M		450x26,7mm						2.407.100
165		Ống nhựa HDPE PE100 DN500 PN10	M		500x29,7mm						2.974.000
166		Ống nhựa HDPE PE100 DN25 PN12,5	M		25x2,0mm						10.000
167		Ống nhựa HDPE PE100 DN32 PN12,5	M		32x2,4mm						15.500
168		Ống nhựa HDPE PE100 DN40 PN12,5	M		40x3,0mm						23.900
169		Ống nhựa HDPE PE100 DN50 PN12,5	M		50x3,7mm						37.000
170		Ống nhựa HDPE PE100 DN63 PN12,5	M		63x4,7mm						58.900
171	Phụ kiện ống nước	Khâu nối thẳng HDPE DN20 PN16	Cái	TCVN 7305-3:2008/ISO 4427-3:2007							13.800
172		Khâu nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái								20.000
173		Đai khởi thủy HDPE DN50x1/2"	Cái								32.000
174		Đai khởi thủy HDPE DN63x1/2"	Cái								45.000
175		Đai khởi thủy HDPE DN110x3/4"	Cái								110.000
176		Khâu nối ren trong HDPE DN20x1/2"	Cái								9.500
177		Khâu nối ren ngoài HDPE DN20x1/2"	Cái								8.500
178		Khâu nối ren ngoài HDPE DN25x1/2"	Cái								11.500

PHỤ LỤC 6: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP, LÁT

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	157.000
2		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						185.000
3		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						239.000
4		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						128.000
5		Gạch Ceramic men bóng	m ²		500 x 500mm						157.000
6		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						242.000
7		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						314.000
8	Gạch ốp, lát	Ốp Ceramic mài bóng	m ²	Tiêu chuẩn BSEN 14411:2016 và phù hợp TCVN 7745:2007	300 x 600mm	Tổng công ty Viglacera (Nhà phân phối: Công ty CP Sun Việt)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn huyện còn lại (không gồm địa bàn thành phố Thanh Hóa)	Theo báo giá của đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP Sun Việt	158.000
9		Ốp Ceramic men bóng in KTS	m ²		300 x 600mm						186.000
10		Ốp Ceramic mài bóng	m ²		400 x 800mm						240.000
11		Gạch Ceramic men matt	m ²		300 x 300mm						129.000
12		Gạch Ceramic men matt	m ²		500 x 500mm						158.000
13		Gạch Granite bóng kính	m ²		600 x 600mm						243.000
14		Gạch Granite bóng kính	m ²		800 x 800mm						315.000
15	Gạch ốp, lát	Gạch ốp, lát Granite (Porcelain); loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%))	m ²	TCVN 6883:2001	300 x 600mm	Công ty CP công nghiệp Á Mỹ (Nhà phân phối: Công ty CP kiến trúc và XD Thanh Hóa)	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá đơn vị phân phối tại tỉnh Thanh Hóa: Công ty CP kiến trúc và xây dựng Thanh Hóa	205.000
16		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%))	m ²		600 x 600mm						239.000
17		Gạch ốp, lát Granite (Porcelain): loại 1:A1 (Kháng hóa chất, chống ăn mòn, chống bám bẩn, dễ vệ sinh; Nhóm BIa (độ hút nước E<0,5%))	m ²		800 x 800mm						310.000
18		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm BIb (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²	TCVN 6884:2001	300 x 600mm						185.000
19		Gạch ốp, lát bán sứ (Semi Porcelain): loại 1:A1 Nhóm BIb (độ hút nước 0,5%<E<3%)	m ²		600 x 600mm						195.000
20		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm BIIa (độ hút nước 3%<E<6%)	m ²	TCVN 6414:1998	600 x 600mm						162.000
21		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm BIIb (độ hút nước 6%<E<10%)	m ²		150 x 600mm						172.000
22		Gạch ốp, lát Ceramic: loại 1:A1 Nhóm BIII (độ hút nước E>10%)	m ²	TCVN 7134:2002	300 x 600mm						157.000

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
23	Gạch ốp, lát	Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm BIb	Gạch kích thước (600 x 600)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol	Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho nhà máy (đ/c: KCN Lễ Môn, phường Quảng Hưng, TP Thanh Hóa)	Theo báo giá của Tổng Công ty đầu tư phát triển Đô Thị	234.900
24		Men siêu đậm	m ²								264.900
25		Men bán sứ	m ²								229.900
26		Men kim cương siêu bóng	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm BIb	Gạch kích thước (800 x 800)mm porcelain mài bóng, phủ nano; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						303.300
27		Men siêu đậm	m ²								338.300
28		Men bán sứ	m ²								298.300
29		Gạch sân vườn	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm BIIb	Gạch kích thước (500 x 500)mm; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						125.000
30		Gạch bóng	m ²								97.222
31		Grannite full body loại dày 9.5mm	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm BIa	Gạch kích thước (500 x 500)mm grannite full body; nhãn hiệu Bamboo casa, Casa amani						171.296
32		Grannite full body loại dày 12mm (±1mm)	m ²								208.333
33		Gạch thanh trang trí	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm BIIb	Gạch kích thước (150 x 800)mm porcelain xương trắng cao cấp; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						185.185
34		Gạch thanh vân gỗ	m ²								180.556
35		Viên thân	m ²	TCVN-7745:2007 nhóm BIb	Gạch kích thước (300 x 600)mm men porcelain; nhãn hiệu Vicenza, Milano, Mimoza, Metropol						149.150
36		Viên viền	m ²								156.150
37		Viên điểm	m2								164.150
38		Men kim cương siêu bóng, matt, siêu đậm	m2								(1000x1000)mm
39		Men matt định hình chống trơn trượt	m2	TCVN-7745:2007 nhóm BIa	(600x600)mm kim sa full body dày 12mm						254.630
40		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(300x600)mm kim sa full body dày 12mm						189.815
41		Men matt định hình chống trơn trượt	m2		(400x800)mm kim sa full body dày 12mm						189.815

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
42	Gạch ốp, lát	Gạch nhóm BIa, KT (800x800x9,5) mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	1 hộp 3 viên = 1.92 m ²	Công ty Cổ phần Catalan	Việt Nam		Giá trên phương tiện vận tải bên mua tại kho Công ty Cổ phần Catalan	Theo báo giá của Công ty CP CATALAN	244.400
43		Gạch nhóm BIb, KT (800x800) mm	m ²		1 hộp 3 viên = 1.92 m ²						172.900
44		Gạch nhóm BIa, KT (600x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						208.000
45		Gạch nhóm BIb, KT (600x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						153.400
46		Gạch nhóm BIIa, KT (600x600x9,5) mm	m ²		1 hộp 4 viên = 1.44 m ²						145.600
47		Gạch nhóm BIb, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						162.500
48		Gạch nhóm BIII, KT (300x600x9,0) mm	m ²		1 hộp 8 viên = 1.44 m ²						128.700

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Tôn	Tôn Austnam AD11 - 0,42 mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Tại thành phố Thanh Hóa (đã bao gồm vận chuyển)	Theo báo giá của Công ty CP Austnam	182.727
2		Tôn Austnam AD11 - 0,45 mm	m ²								188.182
3		Tôn Austnam AD06 - 0,42 mm	m ²								183.636
4		Tôn Austnam AD06 - 0,45 mm	m ²								190.909
5		Tôn Austnam AD05 - 0,42 mm	m ²								180.000
6		Tôn Austnam AD05 - 0,45 mm	m ²								187.273
7		Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (sóng giả ngói)	m ²								191.818
8		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z150						285.455
9		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								289.091
10		Tôn Austnam APU1 - 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								281.818
11		Tôn Austnam APU1 - 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								286.364
12		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z100						265.455
13		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								271.818
14		Tôn Austnam APU1 - 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								261.818
15		Tôn Austnam APU1 - 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								268.182
16		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m ²								125.455
17		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m ²		Tôn 1 lớp, 11 sóng, G400, lớp mạ Az50, lớp sơn 18/5						137.273
18		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m ²								126.364
19		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m ²								138.182
20		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m ²								123.636
21		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m ²								135.455
22		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								218.182
23		Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²		Lớp tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						230.000
24		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								217.273
25		Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m ²								229.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
26	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m dài	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Tấm	Công ty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Theo báo giá của Công ty CP tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa; giá thực hiện từ ngày 01/01/2025	82.500
27		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550									93.000
28		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550									103.500
29		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550									114.500
30		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550									125.500
31		Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm	ASTM, AMMA, ISO 9227	134.000							
32		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	153.000							
33		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm		163.000							
34		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm		173.000							
35		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm		183.000							
36		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm		155.000							
37		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	165.000							
38		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm		175.000							
39		Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm		185.000							
40		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550		m dài							JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015
41	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	93.500									
42	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	105.000									
43	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	116.000									
44	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	127.000									
45	Tôn Hoa Sen GOLD màu 0.5mmx1200mm	ASTM, AMMA, ISO 9227	134.000								
46	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	155.000								
47	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm		165.000								
48	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm		175.000								
49	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm		185.000								
50	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm		157.000								
51	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	167.000								
52	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm		177.000								
53	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm		187.000								

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015			Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại xưởng Công ty (xưởng tại thành phố Thanh Hóa)	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	1.190.000
2		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.445.000
3		Cột điện bê tông ly tâm PC 6.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 246	cột								1.742.500
4		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.628.000
5		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								1.856.000
6		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-5.4kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.067.000
7		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.142.000
8		Cột điện bê tông ly tâm PC 7.5-6.0kN Ngọn 160 x Góc 260	cột								2.567.000
9		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								1.857.000
10		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.013.000
11		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 160 x Góc 273	cột								2.279.000
12		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-2.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								1.998.000
13		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-3.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.190.000
14		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-4.3kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.508.000
15		Cột điện bê tông ly tâm PC 8.5-5.0kN Ngọn 190 x Góc 305	cột								2.643.000
16		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-3.5kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.567.000
17		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-4.3kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								2.863.000
18		Cột điện bê tông ly tâm PC 10-5.0kN Ngọn 190 x Góc 323	cột								3.243.000
19		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-3.5kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.629.000
20		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-4.3kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								3.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
21	Cấu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông ly tâm PC 12-5.4kN Ngọn 190 x Góc 350	cột	TCVN 5847-2016; ISO 9001-2015		Công ty TNHH Hưng Lộc	Xưởng sản xuất của Công ty TNHH Hưng Lộc, số 173 Trịnh Huy Quang, phường An Hưng - TP Thanh Hóa		Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại xưởng Công ty (xưởng tại thành phố Thanh Hóa)	Theo báo giá của Công ty TNHH Hưng Lộc	4.079.000
22		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-7.2kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								4.692.000
23		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-9.0kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								5.804.000
24		Cột điện bê tông ly tâm PC 12-10kN Ngọn 190 x Góc 350	cột								7.374.000
25		Cột H 6,5A Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột	TCCS03:2018/HL-CH;							1.050.000
26		Cột H 6,5B Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.220.000
27		Cột H 6,5C Ngọn 140x140 Góc 310x230	cột								1.250.000
28		Cột H 7,5A Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.240.000
29		Cột H 7,5B Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.450.000
30		Cột H 7,5C Ngọn 140x140 Góc 310x240	cột								1.550.000
31		Cột H 8,5A Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.450.000
32		Cột H 8,5B Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.660.000
33		Cột H 8,5C Ngọn 140x140 Góc 310x250	cột								1.950.000

PHU LUC 9: NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG

**BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	Việt Nam		Tại nhà máy Thượng Lý - TP Hải Phòng, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/01/2025	15.100	
2		Nhựa đường60/70 - phuy	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/02/2025	16.900	
3		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/02/2025	15.100	
4		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/03/2025	16.600	
5		Nhựa đường 60/70 - xá	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/01/2025	14.800	
6		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg							Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/03/2025	16.600	
7		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	Không có thông tin						Tại nhà máy Cửa Lò - tỉnh Nghệ An, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới	Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/01/2025	15.300
8		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/01/2025	17.600
9		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/02/2025	15.300
10		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 01/02/2025	17.600
11		Nhựa đường 60/70 - xá	kg								Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/03/2025	15.000
12		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg								Cập nhật theo Thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex ngày 02/03/2025	17.300

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Thanh Hóa	Cập nhật theo Quyết định số 4/PLXTH 15h00' ngày 02/01/2025	19.227,27
2		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.590,91
3		Điêzen 0,05S-II	lít								17.381,82
4		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 44/PLXTH 15h00' ngày 09/01/2025	19.481,82
5		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.936,36
6		Điêzen 0,05S-II	lít								17.836,36
7		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 169/PLXTH 15h00' ngày 16/01/2025	19.672,73
8		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.236,36
9		Điêzen 0,05S-II	lít								18.336,36
10		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 209/PLXTH 15h00' ngày 23/01/2025	19.600,00
11		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.090,91
12		Điêzen 0,05S-II	lít								18.718,18
13		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số /PLXTH 15h00' ngày 01/02/2025	19.472,73
14		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.900,00
15		Điêzen 0,05S-II	lít								17.836,36
16		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 258/PLXTH 15h00' ngày 06/02/2025	19.390,91
17		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.945,45
18		Điêzen 0,05S-II	lít								17.663,64
19		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 301/PLXTH 15h00' ngày 13/02/2025	19.536,36
20		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.090,91
21		Điêzen 0,05S-II	lít								17.681,82
22		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 336/PLXTH 15h00' ngày 20/02/2025	19.772,73
23		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.327,27
24		Điêzen 0,05S-II	lít								17.672,73

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
25	Xăng, dầu Điêzen	Xăng không chì RON95-III	lít				Việt Nam		Giá bán lẻ tại các của hàng xăng dầu trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cập nhật theo Quyết định số 394/PLXTH 15h00' ngày 27/02/2025	19.572,73
26		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								19.145,45
27		Điêzen 0,05S-II	lít								17.563,64
28		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 455/PLXTH 15h00' ngày 06/3/2025	18.909,09
29		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.500,00
30		Điêzen 0,05S-II	lít								16.990,91
31		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 538/PLXTH 15h00' ngày 13/3/2025	18.209,09
32		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								17.872,73
33		Điêzen 0,05S-II	lít								16.581,82
34		Xăng không chì RON95-III	lít							Cập nhật theo Quyết định số 575/PLXTH 15h00' ngày 20/3/2025	18.618,18
35		Xăng không chì E5 RON92-II	lít								18.254,55
36		Điêzen 0,05S-II	lít								16.581,82
37	Xăng không chì RON95-III	lít					Cập nhật theo Quyết định số 630/PLXTH 15h00' ngày 27/3/2025	18.927,27			
38	Xăng không chì E5 RON92-II	lít						18.572,73			
39	Điêzen 0,05S-II	lít						16.881,82			

PHỤ LỤC 11: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 949/XMHM-XNTT ngày 28/02/2025 (áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 28/02/2025)	1.157.407
2		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.064.815
3		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						1.064.815
4		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						879.630
5		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						898.148
6		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						861.111
7		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -1-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						879.630
2	Xi măng	Xi măng bao - PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng VICEM Hoàng Mai	Việt Nam	Thanh toán trả trước hoặc trả chậm thông qua bảo lãnh ngân hàng	Giao trên phương tiện bên mua tại máng nhà máy sản xuất	Theo báo giá của Nhà sản xuất văn bản số 1383/XMHM-XNTT ngày 18/3/2025 (áp dụng từ ngày 01/3/2025)	1.111.111
3		Xi măng bao - PCB30	tấn		Bao						1.018.519
4		XM PCB 40 đóng vỏ PP	tấn		Bao						1.037.037
5		XM PCB 40 đóng vỏ block	tấn		Bao						851.852
6		XM rời PCB40 công nghiệp	tấn		XM rời						898.148
7		XM rời PCB40 dân dụng	tấn		XM rời						861.111
8		Xi măng bao - Max Pro EN 197 -1-CEMII/B-M 32.5 vỏ bao KPK 50kg	tấn	TC EN 197-1:2011	Bao						851.852
9	Xi măng	Xi măng rời PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 3901/XMBS-XNTT ngày 31/12/2024 (thực hiện từ 01/01/2025)	759.259
10		Xi măng rời PCB40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời						1.120.370
11		Xi măng rời PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	XM rời	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn	Việt Nam		Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 322/XMBS-XNTT ngày 24/01/2025 (thực hiện từ 01/02/2025)	731.481
12		Xi măng rời PCB40/Bền Sunfat Type II	tấn	TCVN 2682:1992	XM rời						1.120.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)
13	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn	Việt Nam	Cho địa bàn thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương	Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 3901/XMBS-XNTT ngày 31/12/2024 (thực hiện từ 01/01/2025)	1.182.407
14		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao						1.200.926
15		Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao			Cho các địa bàn còn lại tỉnh Thanh Hóa (trừ thị xã Nghi Sơn, huyện Quảng Xương)			1.259.259
16		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao						1.277.778
17		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn		Bao						1.111.111
18		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn		Bao						1.157.407
19		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn		Bao						1.018.519
20		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn		Bao						1.083.333
21		Xi măng xây trát C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao						
22	Xi măng	Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao	Công ty CP xi măng Bim Sơn - phường Ba Đình, TX Bim Sơn	Việt Nam		Cho địa bàn thị xã Nghi Sơn và huyện Quảng Xương	Tại máng xuất	Theo kê khai của Công ty CP xi măng Bim Sơn tại Công văn số 322/XMBS-XNTT ngày 24/01/2025 (thực hiện từ 01/02/2025)
23		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao			1.173.148			
24		Xi măng bao - PCB30	tấn	TCVN 6260:2020	Bao			Cho các địa bàn còn lại tỉnh Thanh Hóa (trừ thị xã Nghi Sơn, huyện Quảng Xương)	1.231.481		
25		Xi măng bao - PCB40	tấn		Bao				1.250.000		
26		Xi măng bao - PCB30 dân dụng	tấn		Bao				1.064.815		
27		Xi măng bao - PCB40 dân dụng	tấn		Bao				1.111.111		
28		Xi măng bao - PCB30 NewElephant	tấn		Bao				972.222		
29		Xi măng bao - PCB40 NewElephant	tấn		Bao				1.037.037		
30		Xi măng xây trát C91	tấn	ASTM C91/C91M-23	Bao						

PHU LỤC 12: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX sản xuất VLXD Đông Vinh	Mỏ tại xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	120.000	Thành phố Thanh Hóa
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
2	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Long Thành	Mỏ tại phường An Hưng, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	100.000	
		Đá 2x4	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								90.000	
		CPDD loại 1	m ³								150.000	
3	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SX và TM Khánh Thành	Mỏ tại xã Đông Quang, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Đông Sơn cung cấp	181.818	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 0,5	m ³								181.818	
		Đá 1x2	m ³								200.000	
		Đá 4x6	m ³								145.455	
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD và Khai thác Trường Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								150.000	
		CPDD loại 2	m ³								130.000	
5	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Công nghệ Môi trường Khánh Lộc	Mỏ tại xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	170.000	
		CPDD loại 2	m ³								120.000	
6	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại tổng hợp Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	160.000	Huyện Thiệu Hóa
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
7	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xuân Trường	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	81.818	Huyện Yên Định
		Đá 0,5	m3								109.000	
		Đá 1x2	m3								154.545	
		Đá 4x6	m3								109.090	
		Đá hộc	m3								100.000	
8	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH dịch vụ kinh doanh tổng hợp Tây Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	163.636	
		Đá 1x2	m3								154.545	
		Đá 4x6	m3								136.364	
		Đá hộc	m3								72.727	
		CPDD loại 1	m3								109.091	
		CPDD loại 2	m3								81.818	
9	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phúc Đạt	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	110.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH VLXD đá Minh Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	154.545	
		CPDD loại 1	m3								109.900	
		CPDD loại 2	m3								90.900	
11	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty CP Mạnh Tân	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	172.727	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								163.636	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPDD loại 1	m3								140.909	
		CPDD loại 2	m3								86.364	
12	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM TH Bình Minh	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m3								172.727	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 2	m3								100.000	
13	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Anh Tú	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	150.000	
		Đá 1x2	m3								154.545	
		Đá 4x6	m3								145.455	
		CPDD loại 1	m3								131.818	
		CPDD loại 2	m3								90.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
14	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty XLD và XDTL Thăng Bình	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	Huyện Yên Định
		CPDD loại 2	m3								100.000	
15	Đá xây dựng	CPDD loại 2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH TM Hùng Hiền	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.909	
16	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH xăng dầu Thanh Túy	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	154.545	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								150.000	
		CPDD loại 1	m3								150.000	
17	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM&SX Hoàng Minh	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.000	
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								140.000	
		Đá 4x6	m3								140.000	
		CPDD loại 1	m3								140.909	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
18	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM Lộc Phúc	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		CPDD loại 1	m3								140.000	
		CPDD loại 2	m3								100.000	
19	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Kiên Ngọc Thành	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m3								154.545	
		Đá 4x6	m3								127.273	
		CPDD loại 1	m3								130.000	
		CPDD loại 2	m3								90.909	
20	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Minh Thức	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
21	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Sản Xuất Đá Vạn Long	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	90.000	
		Đá 0,5	m3								140.000	
		Đá 1x2	m3								167.000	
		Đá 4x6	m3								160.000	
		Đá hộc	m3								72.727	
		CPDD loại 1	m3								85.000	
		CPDD loại 2	m3								72.727	
22	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuyên Huế	Mô tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mô, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	
		Đá 4x6	m3								136.364	
		CPDD loại 1	m3								122.727	
		CPDD loại 2	m3								90.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố	
23	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất kinh doanh VLXD Hoàng Tú	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	160.000	Huyện Yên Định	
		CPDD loại 2	m3								90.909		
24	Đá xây dựng	CPDD loại 1	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Hương - Yên Lâm	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	140.000		
		CPDD loại 2	m3								130.000		
25	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá Tiến Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	95.000		
		Đá 0,5	m3								150.000		
		Đá 1x2	m3								150.000		
		Đá 2x4	m3								135.000		
		Đá 4x6	m3								140.000		
		Đá hộc	m3								81.818		
		CPDD loại 1	m3								135.000		
		CPDD loại 2	m3								81.818		
26	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH SX và TM Khánh Thành	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	100.000		
		Đá 0,5	m3								140.000		
		Đá 1x2	m3								160.000		
		Đá 4x6	m3								160.000		
		CPDD loại 1	m3								140.000		
		CPDD loại 2	m3								140.000		
27	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH đá tự nhiên Nam Giang	Mỏ tại thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	75.000		
		Đá 1x2	m3								135.000		
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Đại Phong	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000	Huyện Nga Sơn	
		Đá 0,5	m3								181.818		
		Đá 1x2	m3								181.818		
		Đá 2x4	m3	Không có thông tin							181.818		
		Đá 4x6	m3								181.818		
		Đá hộc	m3								160.000		
		CPDD loại 1	m3								150.000		
		CPDD loại 2	m3								140.000		
29	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH thương mại Phú Sơn	Mỏ tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	165.000		
		Đá 0,5	m3								181.818		
		Đá 1x2	m3								181.818		
		Đá 2x4	m3	Không có thông tin							181.818		
		Đá 4x6	m3								181.818		
		Đá hộc	m3								160.000		
		CPDD loại 1	m3								150.000		
		CPDD loại 2	m3								140.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
30	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến Đá Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	120.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 2x4	m3								143.000	
		Đá 4x6	m3								122.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 1	m3								140.000	
		CPDD loại 2	m3								94.000	
31	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH sản xuất VLXD Đồng Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	132.000	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m3								165.000	
		Đá hộc	m3								110.000	
		CPDD loại 1	m3								132.000	
		CPDD loại 2	m3								120.000	
32	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty CP Phú Thắng	Mỏ tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	90.909	Huyện Triệu Sơn
		Đá 1x2	m3								150.000	
		Đá hộc	m3								86.363	
		CPDD loại 2	m3								90.909	
33	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 2	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	131.818	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								181.818	
		CPDD loại 1	m3								145.455	
		CPDD loại 2	m3								100.000	
34	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	131.818	Huyện Hà Trung
		Đá 0,5	m3								140.909	
		Đá 1x2	m3								172.727	
		Đá 4x6	m3								145.455	
		CPDD loại 1	m3								145.455	
		CPDD loại 2	m3								100.000	
35	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		HTX công nghiệp Thạch Bền	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	140.000	Huyện Hà Trung
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 1	m3								140.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
36	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin		HTX CN Đồng Đình	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	160.000	Huyện Hà Trung
		Đá 4x6	m3								160.000	
		Đá hộc	m3								100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
37	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH XD TM Tân Hải	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	140.000	Huyện Hà Trung
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 1	m3								140.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
38	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Châu Quý	Mỏ tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	140.000	Huyện Hà Trung
		Đá 1x2	m3								160.000	
		Đá 4x6	m3								120.000	
		Đá hộc	m3								100.000	
		CPDD loại 1	m3								140.000	
		CPDD loại 2	m3								90.000	
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Quế Sơn	Mỏ tại phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	145.000	Thị xã Bim Sơn
		Đá 1x2	m3								155.000	
		Đá 4x6	m3								155.000	
		CPDD loại 1	m3								158.182	
		CPDD loại 2	m3								121.818	
40	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Sơn	Mỏ tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m3								168.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								120.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	
41	Đá xây dựng	Đá 0,5	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quỳnh Kim	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá mặt	m3								60.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
42	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ và TM Hương Xuân	Mỏ tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	160.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
43	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Mô tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								132.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
44	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Linh	Mô tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
45	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XD Đô thị 5	Mô tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	120.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
46	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	Mô tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	
47	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP Toàn Minh	Mô tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
48	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hiền Hưng	Mỏ tại Làng Gầm, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	163.636	Huyện Cẩm Thủy
		Đá 2x4	m ³								163.636	
		Đá 4x6	m ³								145.455	
		Đá hộc	m ³								135.000	
		CPDD loại 1	m ³								131.818	
		CPDD loại 2	m ³								104.545	
49	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Nam Thành	Mỏ tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	160.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								70.000	
50	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Tân Hồng Phúc	Mỏ tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
51	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Hoàng Nhân	Mỏ tại Núi Viên, xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								80.000	
52	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần sản xuất và tổng hợp thương mại Tự Lập	Mỏ tại xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	100.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								120.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
53	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng và tổng hợp thương mại Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
54	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		HTX khai thác khoáng sản, vận chuyển VL và xây dựng Hoàng Sơn	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	100.000	Huyện Nông Cống
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	
55	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngọc	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	120.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
56	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Mỏ tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	60.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
57	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT XD TM Hoàng Huy	Mỏ tại xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống khảo sát	100.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	
58	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần VLXD Đồng Phú	Mỏ tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	140.000	
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								130.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPDD loại 1	m ³								130.000	
		CPDD loại 2	m ³								120.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
59	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 6	Mỏ tại Núi Gáo xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	137.272	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 1x2	m ³								168.181	
		CPDD loại 2	m ³								77.272	
60	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XDTM SX&VT Thế Trường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	109.091	
		Đá 1x2	m ³								136.364	
		Đá 2x4	m ³								131.818	
		Đá 4x6	m ³								142.727	
		CPDD loại 1	m ³								109.091	
		CPDD loại 2	m ³								77.273	
61	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP XDTM Tổng hợp Nghi Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	108.182	
		Đá 1x2	m ³								122.727	
		Đá 2x4	m ³								113.182	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								63.636	
62	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&TM dầu khí Thành Phát	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		CPDD loại 1	m ³								113.636	
		CPDD loại 2	m ³								72.727	
63	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Trung Nam	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	131.818	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		Đá 4x6	m ³								118.182	
		Đá hộc	m ³								118.182	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
64	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH XD GTTL Giang Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	145.455	
		Đá 2x4	m ³								145.909	
		Đá 4x6	m ³								145.909	
		CPDD loại 1	m ³								118.227	
		CPDD loại 2	m ³								73.182	
65	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh	Mỏ tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	122.727	
		Đá 0,5	m ³								109.090	
		Đá 1x2	m ³								127.272	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPDD loại 1	m ³								118.181	
		CPDD loại 2	m ³								72.727	
66	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Hợp tác xã Vận Tài Kinh Gia	Mỏ tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPDD loại 1	m ³								109.091	
		CPDD loại 2	m ³								68.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
67	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Khoáng sản Fecon Hải Đăng	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	122.727	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 2x4	m ³								113.182	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								63.636	
68	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty Licogi 13-VLXD	Mỏ xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	136.364	Thị xã Nghi Sơn
		Đá 2x4	m ³								113.636	
		CPDD loại 1	m ³								109.091	
		CPDD loại 2	m ³								68.182	
69	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 10321:2014		HTX dịch vụ vận tải - Xây dựng - Mộc dân dụng - Quang Huy	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	150.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								170.000	
		Đá 1x2	m ³								170.000	
		Đá 2x4	m ³								170.000	
		Đá 4x6	m ³								145.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								110.000	
70	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 10321:2014		Công ty CP ĐTTM Cao Nguyên	Mỏ tại xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	140.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								160.000	
		Đá 1x2	m ³								190.000	
		Đá 2x4	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								160.000	
		Đá hộc	m ³								140.000	
		CPDD loại 1	m ³								150.000	
		CPDD loại 2	m ³								120.000	
71	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần KD và DV Đức Luân	Mỏ tại xã Xuân Khang, huyện Như Thanh		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Thanh cung cấp	60.000	Huyện Như Thanh
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
72	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		DN tư nhân Trần Hoàn	Mỏ tại xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Như Xuân cung cấp	154.545	Huyện Như Xuân
		Đá 0,5	m ³								227.273	
		Đá 1x2	m ³								181.818	
		Đá 4x6	m ³								181.818	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								104.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
74	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Đô Quý	Mô tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	80.000	Huyện Ngọc Lặc
		Đá 0,5	m ³								150.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								140.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
77	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Năm Dững	Mô tại thôn Thành Tiến, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân,		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	150.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								200.000	
		Đá 1x2	m ³								200.000	
		Đá 2x4	m ³								200.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								150.000	
		CPDD loại 1	m ³								160.000	
		CPDD loại 2	m ³								120.000	
78	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần xây dựng vận tải Tân Xuân	Mô tại xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thường Xuân cung cấp	60.000	Huyện Thường Xuân
		Đá 0,5	m ³								140.000	
		Đá 1x2	m ³								160.000	
		Đá 2x4	m ³								140.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								140.000	
		CPDD loại 2	m ³								90.000	
79	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty CP ĐT&XD Thiên Mã	Mô tại xã Điền Lư, huyện Bá Thước		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	168.000	Huyện Bá Thước
		Đá 1x2	m ³								168.000	
		Đá 2x4	m ³								168.000	
		Đá 4x6	m ³								168.000	
		Đá hộc	m ³								115.000	
		CPDD loại 1	m ³								120.000	
		CPDD loại 2	m ³								65.000	
80	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công Ty TNHH Nam Phong Anh	Mô tại xã Thiết Kế, huyện Bá Thước		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp	171.300	Huyện Bá Thước
		Đá 0,5	m ³								211.300	
		Đá 1x2	m ³								211.300	
		Đá 2x4	m ³								211.300	
		Đá 4x6	m ³								191.300	
		Đá hộc	m ³								162.200	
		CPDD loại 1	m ³								162.200	
		CPDD loại 2	m ³								91.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
81	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH ĐT và TM Phúc An	Mỏ tại xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	95.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 0,5	m ³								115.000	
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								120.000	
		Đá hộc	m ³								110.000	
		CPDD loại 1	m ³								95.000	
		CPDD loại 2	m ³								80.000	
82	Đá xây dựng	Đá 0,5	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Cao Tuấn Cường	Mỏ tại xã Ngọc Trao, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	100.000	Huyện Thạch Thành
		Đá 1x2	m ³								150.000	
		Đá 4x6	m ³								150.000	
		Đá hộc	m ³								100.000	
		CPDD loại 1	m ³								120.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	
83	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Nguyên Phú	Mỏ tại thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	159.091	Huyện Thạch Thành
		Đá 2x4	m ³								159.091	
		Đá 4x6	m ³								159.000	
		CPDD loại 1	m ³								136.363	
		CPDD loại 2	m ³								118.181	
		Đá hộc	m ³								136.363	
84	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH TM xây dựng Hùng Lộc	Mỏ đá tại bản Púng, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	140.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								240.000	
		Đá 1x2	m ³								240.000	
		Đá 2x4	m ³								230.000	
		CPDD loại 1	m ³								100.000	
		CPDD loại 2	m ³								70.000	
85	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Mỏ đá tại Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	100.000	Huyện Mường Lát
		Đá 0,5	m ³								220.000	
		Đá 1x2	m ³								220.000	
		Đá 2x4	m ³								220.000	
		Đá 4x6	m ³								200.000	
		Đá hộc	m ³								160.000	
		CPDD loại 1	m ³								180.000	
		CPDD loại 2	m ³								100.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 13: NHÓM VẬT LIỆU CÁT XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lê Hoàng	Mỏ cát số 59		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND TP Thanh Hóa cung cấp	150.000	Thành phố Thanh Hóa
2	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Mỏ tại xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thiệu Hóa cung cấp	150.000	Huyện Thiệu Hóa
3		Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Mỏ tại xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		150.000	
4		Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Vĩnh An	Mỏ tại xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa; bãi tập kết tại phường Thiệu Dương, TP Thanh Hóa		Tại mỏ và tại bãi tập kết trên phương tiện vận chuyển	Kê khai giá của Công ty	150.000	
5	Cát xây dựng	Cát xây trát	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Trường Tuấn	Mỏ tại xã Yên Phong, huyện Yên Định		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Yên Định cung cấp	200.000	Huyện Yên Định
6		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nhất Linh	Mỏ tại xã Yên Thái, huyện Yên Định		Tại mỏ; trên phương tiện bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							181.800	
7	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Phát triển TM & VT Tân Phát	Bãi tập kết tại xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	Huyện Thọ Xuân
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
8		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Ngọc Tâm Bình	Bãi tập kết tại xã Xuân Hồng, huyện Thọ Xuân		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua		250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin						150.000		
9		Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Đức Thúy	Bãi tập kết tại xã Trường Xuân, mỏ 11A xã Xuân Lai huyện Thọ Xuân		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Thọ Xuân cung cấp	250.000	
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	
10		Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH DVTM Lâm Tuấn	Bãi tập kết tại xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
11	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty Cổ phần TM Đức Lộc	Mỏ tại xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	200.000	Huyện Vĩnh Lộc
		Cát xây	m3	Không có thông tin							154.545	
Cát bê tông		m3	Không có thông tin	HTX xây dựng Thành Công	Mỏ tại xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	250.000				
Cát xây trát		m3	Không có thông tin					181.818				
13		Cát bê tông	m3	Không có thông tin	Công ty TNHH Minh Chung	Bãi tập kết xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	225.000			
		Cát xây	m3	Không có thông tin					150.000			
14	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Vân Lộc	Mỏ tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	150.000	Huyện Cẩm Thủy
15	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3	Không có thông tin		Công ty CPĐT Xây dựng và Thương mại Sơn Vũ	Mỏ tại xã Phùng Minh và xã Phúc Thịnh huyện Ngọc Lặc		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Ngọc Lặc cung cấp	250.000	Huyện Ngọc Lặc
		Cát xây trát	m3	Không có thông tin							150.000	

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 14: NHÓM VẬT LIỆU CÁT NHÂN TẠO

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số /SXĐ-KTXĐ ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH MTV Tân Thành 9	Mỏ tại núi Vức, TP Thanh Hóa		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Hồ sơ kê khai giá của Công ty (thực hiện từ 01/03/2025)	185.000	Thành phố Thanh Hóa
2		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hồng Phụng	Bãi tập kết tại xã Hà Đông, huyện Hà Trung		Tại bãi tập kết, trên phương tiện bên mua	Theo Báo giá của Công ty	245.455	Huyện Hà Trung
3		Cát nghiền	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Thủy lợi Giang Sơn	Mỏ tại xã Tân Trường, TX Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	145.455	Thị xã Nghi Sơn
4		Cát bê tông nghiền; cát xây nghiền	m3	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CPĐT Chung Nguyên	Mỏ tại xã Tam Chung, huyện Mường Lát		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện cung cấp	220.000	Huyện Mường Lát

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 15: NHÓM ĐẤT ĐÁP CÁC LOẠI

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Hùng Cường	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp	49.000	Thị xã Bim Sơn
2		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần vận tải thủy bộ Hương Xuân	Mỏ tại phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Bim Sơn cung cấp (giá từ 15/3/2025)	50.000	
3		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP XD - GT – TL Win	Mỏ tại xã Hà Sơn, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Hà Trung cung cấp	56.060	Huyện Hà Trung
4		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP GT Phúc Đức	Mỏ tại xã Hà Tiến, huyện Hà Trung		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua		56.060	
5		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP đầu tư xây dựng Tân Phú	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	49.000	Huyện Nông Cống
6		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH khai thác khoáng sản Tân Hoàng Chung	Mỏ tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống		Tại mỏ, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	50.000	
8		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Sơn Vũ	Mỏ tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc cung cấp	49.000	Huyện Vĩnh Lộc
9		Đất san lấp, K90, K95	m3	Không có thông tin		Cty TNHH TM Thuận Lợi	Tại mỏ xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND Triệu Sơn cung cấp	60.000	Huyện Triệu Sơn
		Đất K98	m3								61.000	
10	Đất đắp	Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty CP vật tư xây dựng An Phát	Mỏ tại xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp (giá từ 15/3/2025)	49.000	Huyện Thạch Thành
11		Đất san lấp	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Nguyên Phú	Mỏ tại xã Thành Công và xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	49.000	
12		Đất san lấp, K95, K98	m3	Không có thông tin		Công ty TNHH Niên Cường	Mỏ tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn		Tại mỏ, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp; Công ty kê khai	49.000	Thị xã Nghi Sơn

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm các loại phí, thuế (không gồm thuế VAT).

PHỤ LỤC 16: NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY DỰNG

BẢNG THÔNG TIN GIÁ CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - THỜI ĐIỂM QUÝ I/2025
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
1	Gạch xây dựng	Gạch không nung đặc HA1.1, M7,5	viên	QCVN 16:2019/BXD	220x105x60mm	Doanh nghiệp tư nhân Trần Hoàn	Xưởng sản xuất tại CCN Vức, xã Đông Vinh, TP Thanh Hóa		Đến chân công trình trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	Giá do UBND thành phố Thanh Hóa cung cấp	760	Thành phố Thanh Hóa
		Gạch không nung 2 lỗ HA2.1, M7,5	viên		220x105x60mm						1.000	
2		Gạch không nung Block	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH Đại Phong	Nhà máy tại xã Nga An, huyện Nga Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nga Sơn cung cấp	900	Huyện Nga Sơn
3		Gạch không nung đặc	viên		220x105x60mm	Công ty Cổ phần đầu tư Hà Thanh	Nhà máy tại xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Triệu Sơn cung cấp	960	Huyện Triệu Sơn
4		Gạch bê tông đặc	viên		220x105x60mm	Công ty TNHH xây dựng Minh Quang	Nhà máy tại xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Vĩnh Lộc khảo sát	926	Huyện Vĩnh Lộc
5		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm	Công ty TNHH TM và VT Việt Đông	Nhà máy tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Cẩm Thủy cung cấp	879	Huyện Cẩm Thủy
6		Gạch không nung đặc	viên		220x105x65mm	Công ty CP xây dựng và khai thác khoáng sản Thái Sơn	Nhà máy tại xã Tân Phúc, huyện Nông Cống		Tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Giá do UBND huyện Nông Cống cung cấp	800	Huyện Nông Cống
7		Gạch không nung đặc	viên		220x110x60mm	Công ty TNHH sản xuất gạch không nung Hoàng Hà	Nhà máy tại phường Nguyễn Bình, TX Nghi Sơn		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND thị xã Nghi Sơn cung cấp	833	Thị xã Nghi Sơn
		Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x110x60mm						833	
8		Gạch không nung đặc	viên	TCVN 6477:2016	220x105x65mm	Công ty CP thương mại dịch vụ MISA	Tại xã Điện Trung, huyện Bá Thước		Tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Bá Thước cung cấp (giá áp dụng từ 01/01/2025 đến 15/3/2025)	1.000	Huyện Bá Thước

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Huyện, thị xã, thành phố
9		Gạch không nung đặc	viên		210x100x60mm	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hoàng Thăng	Nhà máy tại thôn 2, xã Thạch Long, huyện Thạch Thành		Tại nhà máy, đã gồm chi phí bốc xếp một đầu	Giá do UBND huyện Thạch Thành cung cấp	1.100	Huyện Thạch Thành
		Gạch không nung rỗng	viên		220x100x60mm						1.300	
10	Gạch xây dựng	Gạch không nung 2 lỗ	viên		220x100x65mm	Công ty cổ phần đầu tư Chung Nguyên	Tại mỏ đá Pa Lầu bản Lát, xã Tam Chung và tại Xưởng tại khu 4 thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát		Tại nơi tập kết, trên phương tiện của bên mua	Giá do UBND huyện Mường Lát cung cấp	1.200	Huyện Mường Lát
		Gạch không nung đặc	viên		220x100x65mm						1.300	